CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 1/2025

CTCP Dược Danapha

Ngày 31/03/2025	34,000 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-	**17.2%**	**13.7%**

DT thuần
Q1/25
140
tỷ VNĐ
QoQ: ▼7.00| -5.0%
YoY: ▲ 7.00| 4.9%

LN thuần
Q1/25
19.2
tỷ VNĐ
QoQ: ▼0.90| -4.6%
YoY: ▼8.80| -31.6%

LN sau thuế
Q1/25
16.7
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 4.50| 36.5%
YoY: ▼5.30| -24.3%

Tỷ suất lãi EBIT
Q1/25
15.1%
YoY: +/-▲ 3.4%

ROE (TTM)
Q1/25
9.0%
YoY: +/-▼ 0.9%

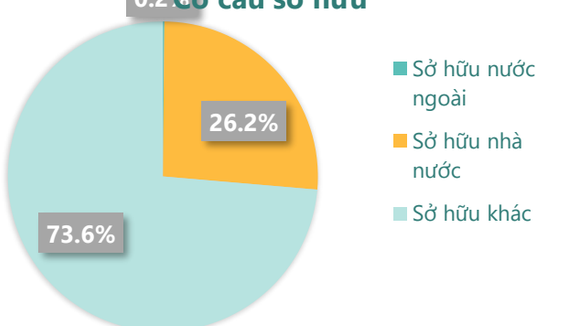
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	23,881 - 37,800
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	712
Số lượng CPLH (CP)	20,938,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	235
Sở hữu nước ngoài	0.2%
Beta	0.90
EPS	3,267
P/E	10.4

DT thuần
2024
565
tỷ VNĐ
YoY: ▼11.0| -2.0%

LN thuần
2024
98.1
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 2.90| 3.0%

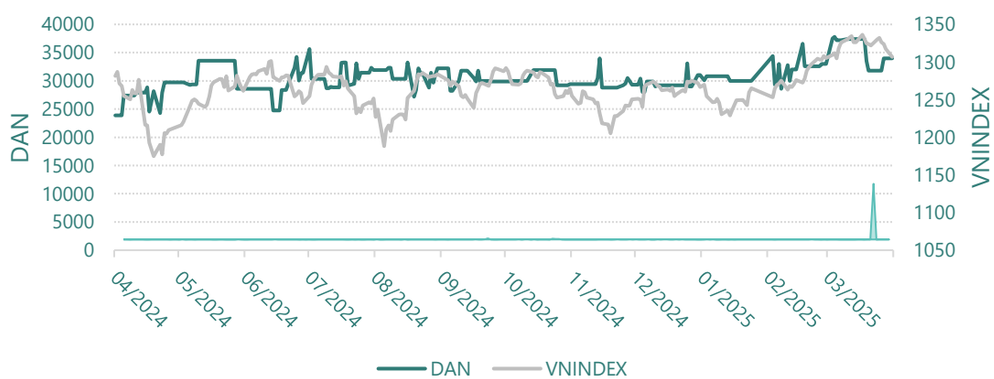
LN sau thuế
2024
70.0
tỷ VNĐ
YoY: ▼6.60| -8.6%

Cơ cấu sở hữu

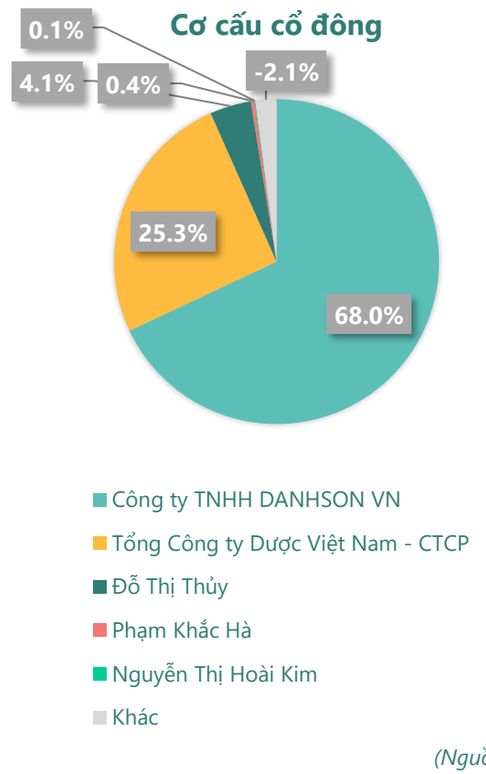


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



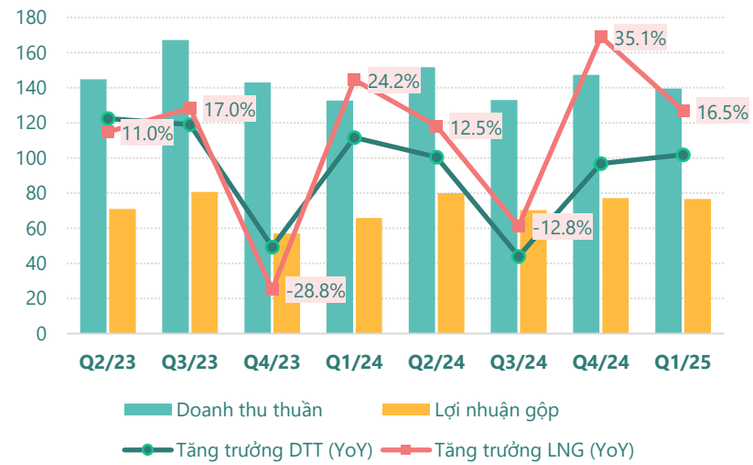
Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

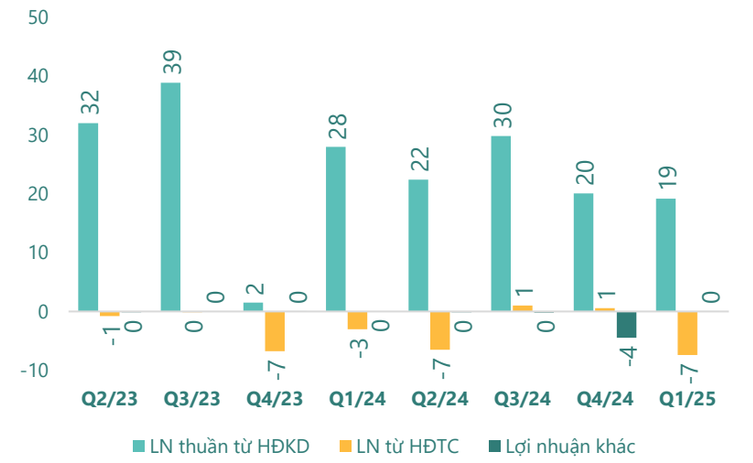
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



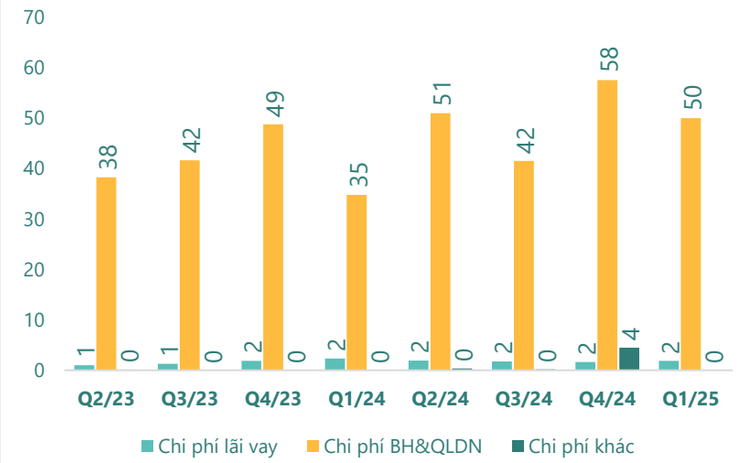
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



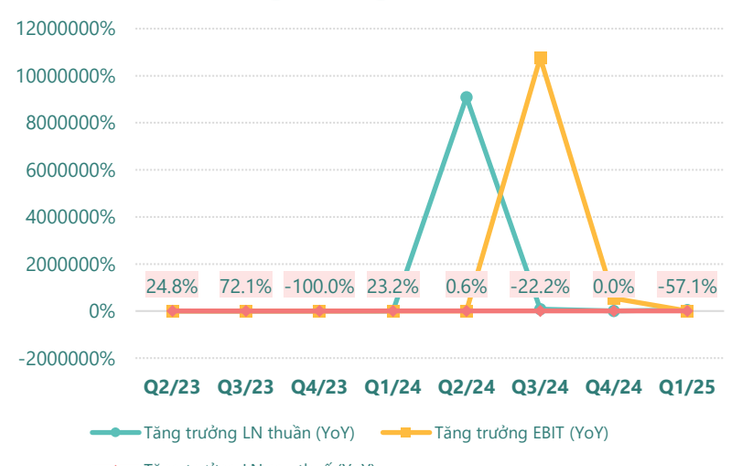
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



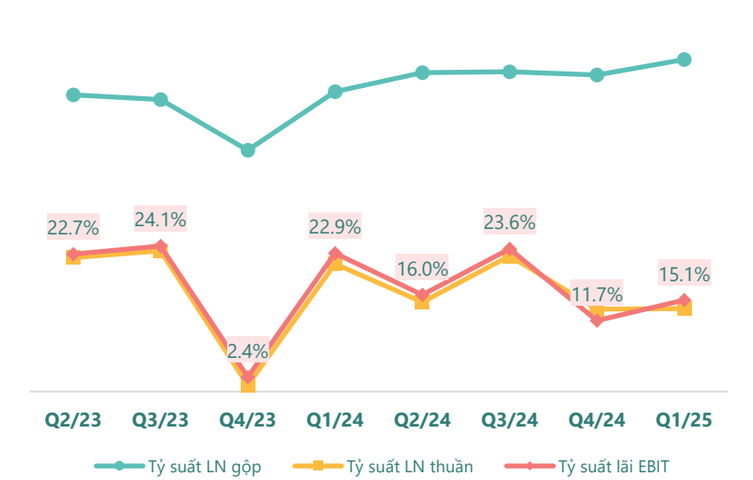
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



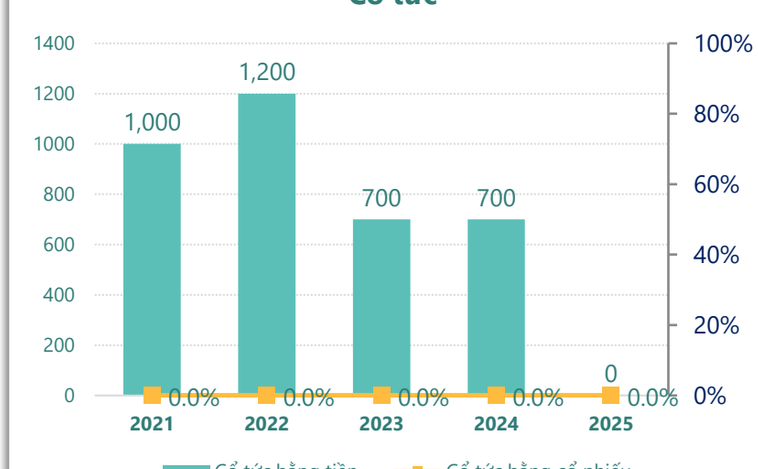
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

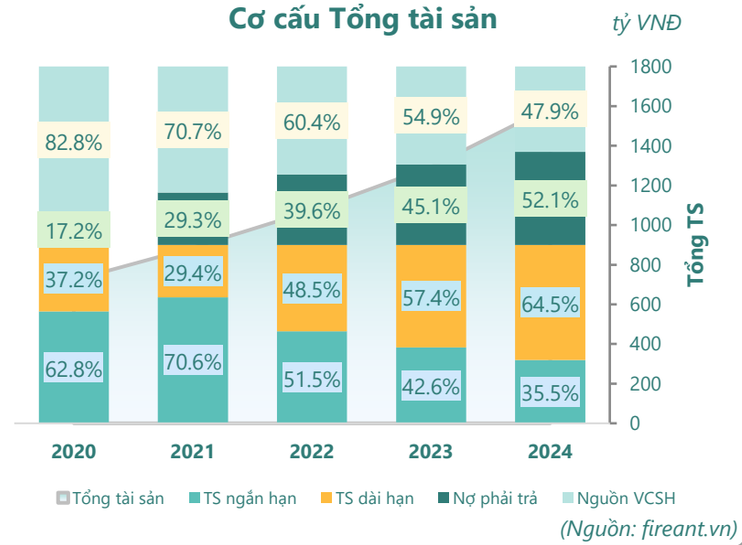
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

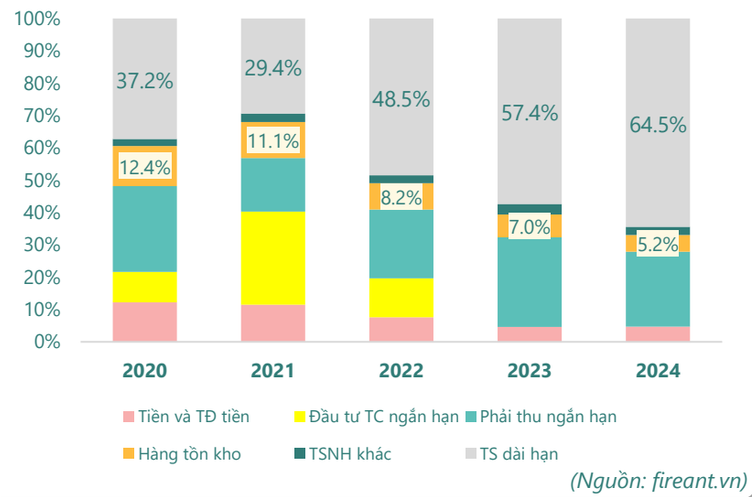
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



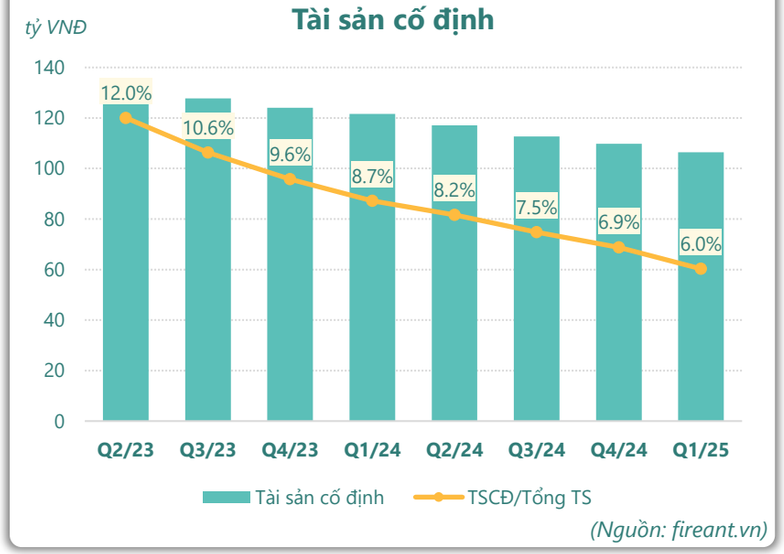
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



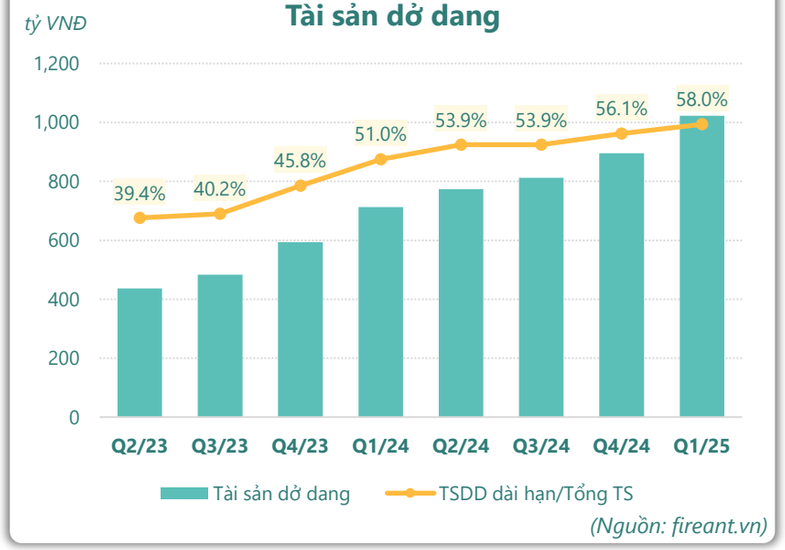
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



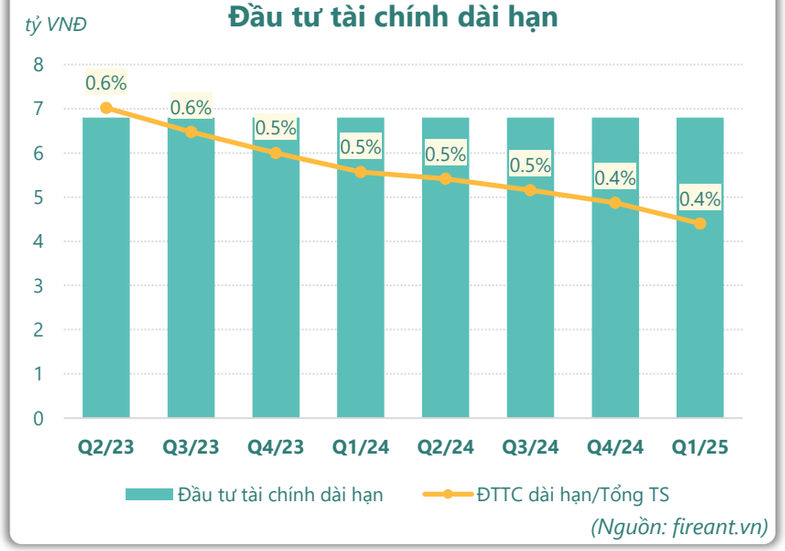
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



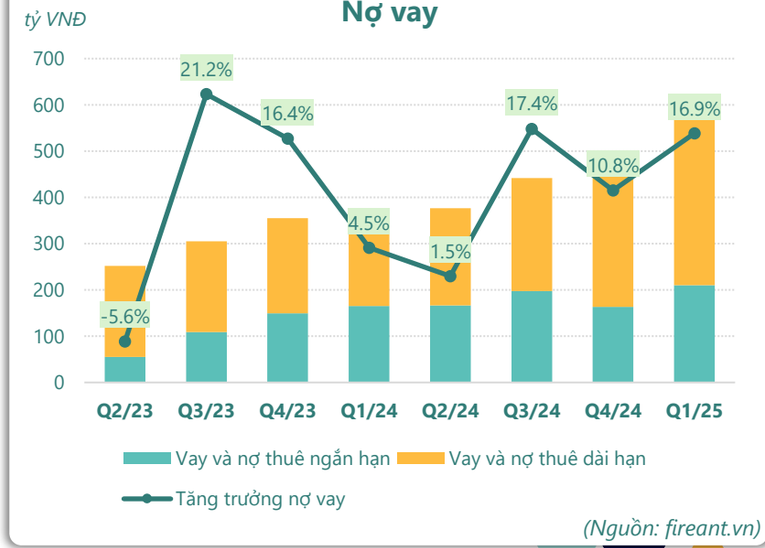
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

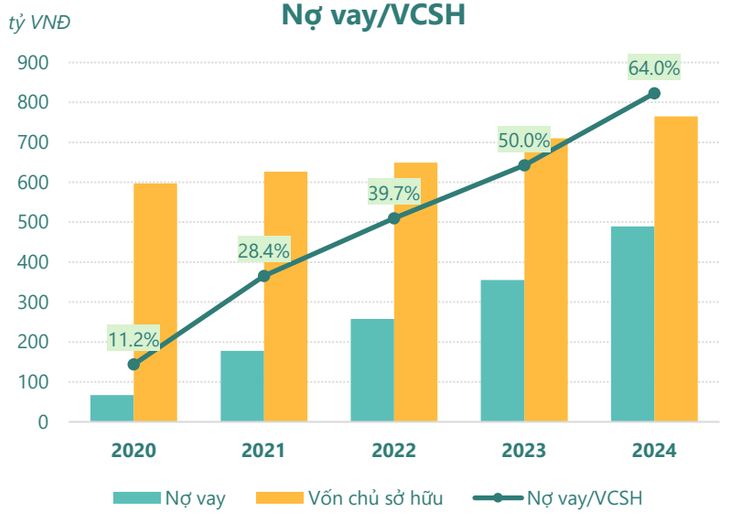
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

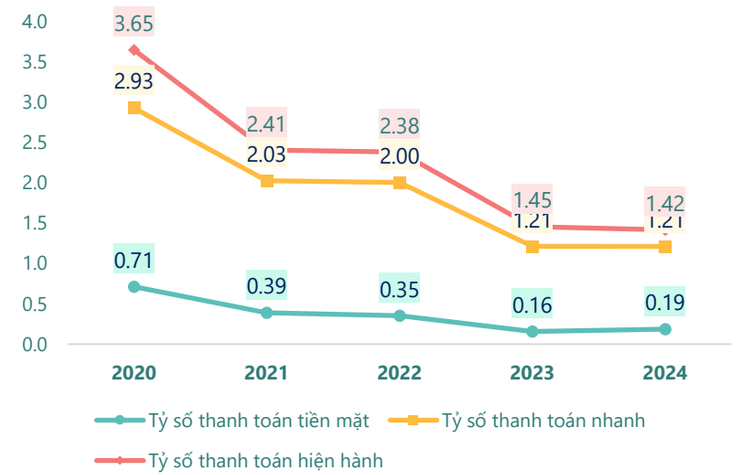
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



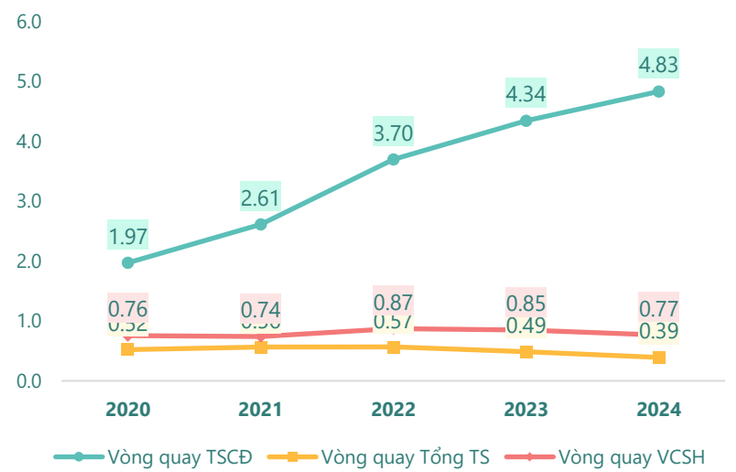
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



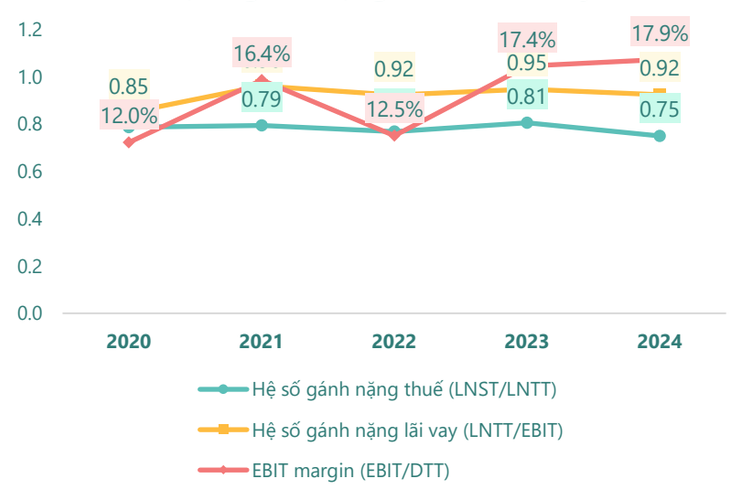
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



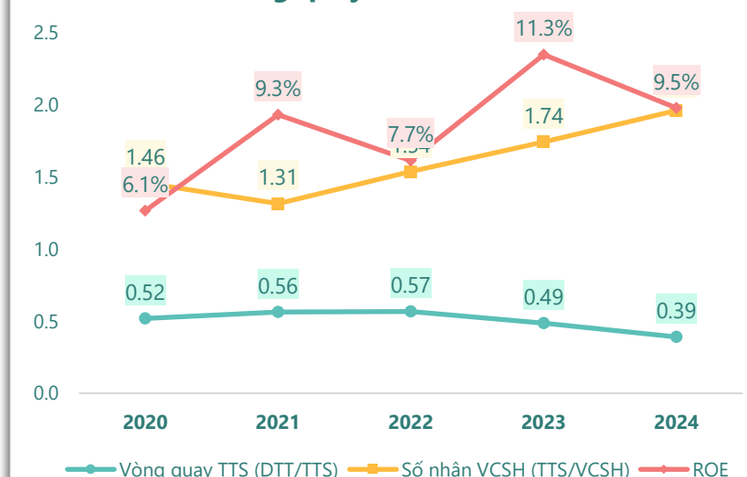
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



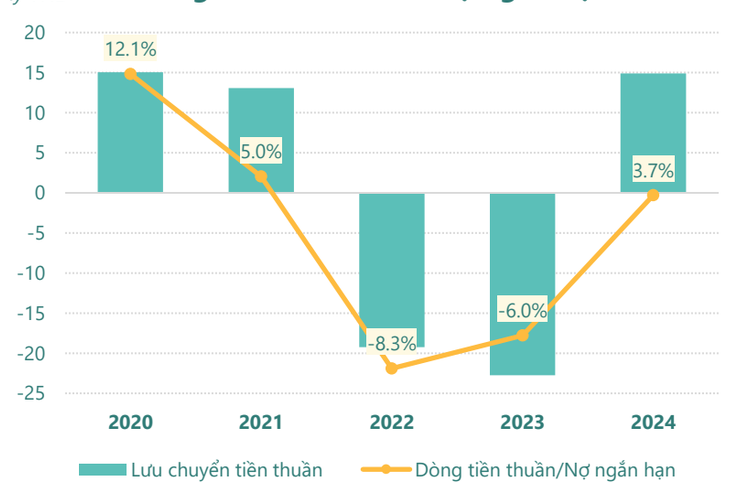
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q1/25	Q1/24	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**140**	**133**	**4.9%**	**565**	**576**	**-2.0%**
Giá vốn hàng bán	63.0	66.8	-5.8%	272	314	-13.6%
Lợi nhuận gộp	76.6	65.8	16.4%	293	262	12.0%
Doanh thu HĐTC	0.53	2.17	-75.4%	5.99	9.38	-36.2%
Chi phí TC	7.94	5.17	53.5%	13.9	16.1	-13.5%
Chi phí lãi vay	1.86	2.36	-21.3%	7.68	5.30	44.9%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	24.4	17.6	38.5%	87.1	81.8	6.6%
Chi phí QLDN	**25.7**	**17.2**	**49.3%**	**100**	**78.2**	**28.0%**
LN thuần từ HĐKD	19.2	28.0	-31.6%	98.1	95.2	3.0%
Lợi nhuận khác	**0.06**	**0.00**		**-4.75**	**-0.14**	**-3403%**
LN trước thuế	19.2	28.0	-31.3%	93.3	95.0	-1.8%
Lợi nhuận sau thuế	**16.7**	**22.0**	**-24.3%**	**70.0**	**76.6**	**-8.6%**
LNST của CĐ cty mẹ	**16.7**	**22.0**	**-24.3%**	**70.0**	**76.6**	**-8.6%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-26.5	18.5	41.8	78.6	20.4	-61.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-6.83	-67.4	-60.7	-72.2	-64.2	-55.4
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	53.5	16.1	1.00	55.4	47.6	82.8
Tiền đầu kỳ	39.1	59.5	26.9	9.01	70.8	74.6
Lưu chuyển tiền thuần	**20.2**	**-32.8**	**-17.9**	**61.7**	**3.78**	**-33.5**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.22	0.20	0.02	0.01	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	59.5	26.9	9.01	70.8	74.6	41.1

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/3/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,765**	**1,596**	**10.6%**
Tài sản ngắn hạn	613	567	8.0%
Tiền và tương đương tiền	41.1	74.6	-44.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	430	371	16.1%
Hàng tồn kho	92.3	82.4	12.0%
Tài sản ngắn hạn khác	49.2	39.6	24.3%
Tài sản dài hạn	**1,152**	**1,029**	**12.0%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	106	110	-3.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1,023	896	14.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	6.80	6.80	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**16.1**	**16.5**	**-2.7%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	983	831	18.3%
Nợ ngắn hạn	**417**	**400**	**4.2%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	210	163	28.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	137	135	1.5%
Nợ dài hạn	566	431	31.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	362	326	11.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**782**	**765**	**2.2%**
Vốn chủ sở hữu	**782**	**765**	**2.2%**
Vốn điều lệ	209	209	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0.14**	**0.14**	**0.0%**

(Nguồn: fireant.vn)